

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/4/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	5
Thị trường cà phê	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường cà phê trong nước	7
3. Xuất khẩu cà phê tháng 3/2018 tăng.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga và thị phần của Việt Nam.....	9
Thị trường hạt tiêu	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	10
2. Trong nước.....	10
3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ và thị phần của Việt Nam.....	12
Thị trường chè	13
1. Thị trường thế giới.....	13
2. Thị trường trong nước.....	13
3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	13
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	14
Thị trường thịt	15
1. Thị trường thế giới.....	15
2. Thị trường trong nước.....	15
3. Tình hình nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt.....	16
Thị trường thủy sản	17
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	17
2. Thị trường trong nước.....	18
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	20
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	21
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	24
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	24
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	24
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc và thị phần của Việt Nam.....	26
TIN CHÍNH SÁCH	27
Tổ chức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn được hỗ trợ đến 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.....	27
Chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.....	27



Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 4/2018, giá cao su trên thị trường thế giới ở mức thấp trong bối cảnh tồn kho cao, nhu cầu tiêu thụ yếu.
- Cà phê: Tháng 4/2018, giá cà phê Robusta trên thị trường biến động không đồng nhất giữa các kỳ hạn giao, giá cà phê Arabica giảm.
- Hạt tiêu: Theo Hiệp hội Nông dân trồng hạt tiêu Ấn Độ, sản lượng hạt tiêu đen của nước này sẽ đạt khoảng 55.000 – 60.000 tấn trong niên vụ 2017/2018, thấp hơn kỳ vọng trước đó là 65.000 – 70.000 tấn.
- Chè: Theo Global Tea Digest, sản lượng chè đen toàn cầu quý I/2018 tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2017..
- Thịt: tháng 4/2018, giá thịt lợn tại phần lớn quốc gia sản xuất lớn như Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Mê-xi-cô... giảm so với tháng trước đó.
- Thủy sản: Giá các loại cá như cá hồi, cá thịt trắng và cá ngừ trên thị trường thế giới ở mức cao, giá tôm giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Giá gỗ xẻ tại Hoa Kỳ tăng mạnh.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá cao su nguyên liệu tại Đồng Nai trong tháng 4/2018 tăng 500 đ/kg so với tháng trước đó.
- Cà phê: Lượng cà phê trong nước bán ra không nhiều do người dân giữ lại chờ giá cao khiến giá cà phê trong nước tháng 4/2018 tăng so với tháng 3/2018. Thị phần cà phê Việt Nam chiếm 40,5% trong tổng nhập khẩu cà phê của Nga trong tháng đầu năm 2018.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước tăng trong tháng 4/2018 với mức tăng là 7.000 đ/kg do các thương nhân đẩy mạnh thu mua để chế biến, lượng hạt tiêu trong dân không nhiều do đã vào cuối vụ thu hoạch.
- Chè: Thị trường chè nguyên liệu trong tháng 4/2018 ổn định.
- Thịt: Sau khi tăng trong 2 tuần đầu tháng 4/2018, giá lợn hơi tại nhiều địa phương đã giảm trở lại vào cuối tháng.
- Thủy sản: Tháng 4/2018, giá cá tra nguyên liệu trong nước tăng, giá tôm nguyên liệu giảm. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Tháng 4/2018, giá cao su trên thị trường thế giới ở mức thấp trong bối cảnh tồn kho cao, nhu cầu tiêu thụ yếu.
- Từ ngày 20/4/2018, Trung Quốc áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với cao su tổng hợp nhập khẩu từ Hoa Kỳ, EU và Xin-ga-po.
- Giá cao su nguyên liệu tại Đồng Nai trong tháng 4/2018 tăng 500 đ/kg so với tháng trước đó.

1. Thị trường thế giới

Tháng 4/2018, giá cao su trên thị trường thế giới ở mức thấp trong bối cảnh tồn kho cao, nhu cầu tiêu thụ yếu.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 27/4/2018, giá cao su giao kỳ hạn tháng 9/2018 giao dịch ở mức 186,1 Yên/kg, tăng 4,1% so với đầu tháng 4/2018.

+ Giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải kết thúc ngày 27/4/2018 giảm 1% so với đầu tháng 4/2018, xuống còn 11.455 NDT (1.808,49 USD)/tấn).

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 1,73 USD/kg (ngày 27/4/2018), tăng 1,2% so với ngày đầu tháng 4/2018.

Theo Hiệp hội Thương mại cao su Nhật Bản, tồn kho cao su thô tại các cảng Nhật Bản đạt 16.357 tấn tính đến ngày 10/4/2018, tăng 4,9% so với kỳ trước đó. Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc tính đến ngày 15/4/2018, đạt 204.900 tấn, giảm 21.600 tấn so với 15 ngày trước đó, nhưng vẫn ở mức cao.

Tồn kho tại kho ngoại quan Thanh đảo - Trung Quốc tính đến ngày 15/4/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su thiên nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 30/3/2018	107.800	3.700	115.00	226.500
Tồn kho đến 15/4/2018	90.700	3.700	110.500	204.900
Thay đổi	-17.100	0	-4.500	-21.600
Tỷ lệ thay đổi	-15,86%	0,00%	-3,91%	-9,54%

Nguồn: sci99.com

Nhập khẩu cao su tự nhiên vào Trung Quốc, nước tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, giảm. Quý I/2018, Trung Quốc nhập khẩu 599.227 tấn cao su tự nhiên, giảm 26,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp tăng 8,6% so với cùng

THỊ TRƯỜNG CAO SU

kỳ năm trước, lên 1 triệu tấn trong quý I/2018. Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, từ ngày 20/4/2018, nước này áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với cao su tổng hợp nhập khẩu từ Hoa Kỳ, EU và Xin-ga-po.

Trong thời gian tới, giá cao su trên thị trường có khả năng được hỗ trợ bởi: (i) giá dầu mỏ ở mức cao khiến giá cao su tổng hợp tăng, kéo giá cao su tự nhiên tăng theo; (ii) việc giá cao su giảm kéo dài sẽ không khuyến khích nông dân mở rộng diện tích trồng cao su, dẫn tới nguồn cung có thể giảm; (iii) sản lượng cao su tại Nam Sumatra, vùng trồng cao su chính của In-đô-nê-xi-a nhiều khả năng giảm do vườn cao su bị nhiễm bệnh rụng lá Fusicoccum, gây ra bởi nấm Neofusicoccum sp. do mưa lớn kéo dài (tất cả các dòng cao su vô tính được trồng phổ biến tại In-đô-nê-xi-a đều bị lây nhiễm và rụng lá hàng loạt). Theo đánh giá sơ bộ, sản lượng bị giảm khoảng 30% khi vườn cây bị nhiễm bệnh. Dòng vô tính RRIC 100 là dòng kháng nhiều loại bệnh lá, cũng bị lây nhiễm.

Tuy nhiên, thị trường cao su vẫn còn bất lợi do nguồn cung cao su vẫn ở mức cao do: (i) tồn kho cao su tại các nước nhập khẩu cũng như nhiều nước sản xuất lớn vẫn ở mức cao; (ii) sau tháng 4/2018 có thể các nước sản xuất cao su chính gồm Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a tăng xuất khẩu sau khi thỏa thuận cắt giảm lượng xuất khẩu kết thúc; (iii) thời kỳ thay lá của cây cao su kết thúc, mùa khai thác mủ cao su sẽ bắt đầu khiến nguồn cung cao su tăng...

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, giá cao su nguyên liệu tại Đồng Nai trong tháng 4/2018 tăng 500 đ/kg so với tháng trước đó, lên mức 13.000 đ/kg. Thị trường cao su Bình Phước tháng 4/2018 trầm lắng do cây cao su trong thời kỳ rụng lá, hoạt động khai thác mủ tạm dừng.

Dự kiến giai đoạn 2018 – 2020, tốc độ tăng trưởng sản lượng cao su khai thác tại khu vực miền núi phía Bắc tăng nhanh. Khu vực miền núi phía Bắc hiện có tổng diện tích trên 28.883 ha cao su, trong đó có trên 7.452 ha khai thác, sản lượng hiện nay khoảng 5.970 tấn. Công ty Cổ phần cao su Sơn La đang xây dựng nhà máy chế biến cao su với công suất khoảng 9.000 tấn/năm, gồm 3.000 tấn mủ tờ và 6.000 tấn mủ khối SVR 10, SVR 20.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 4/2018 ước đạt 70 nghìn tấn, trị giá 100 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng 3/2018, nhưng

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tăng 35,5% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng 4/2017. Tính đến hết tháng 4/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 331 nghìn tấn, trị giá 486 triệu USD, tăng 10% về lượng, nhưng giảm gần 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, Quý I/2018, xuất khẩu cao su tổng hợp giảm, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại cao su tự nhiên tăng.

Cao su tổng hợp là chủng loại đạt lượng xuất khẩu cao nhất trong quý I/2018 với 127,3 nghìn tấn, trị giá 186,9 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Quý I/2018, cao su SVR 3L là chủng loại có lượng xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 37,6 nghìn tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2017; Lượng xuất khẩu cao su SVR 10 đạt 29,3 nghìn tấn, tăng 51%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tổng	260.910	1.609	385.732.197	4,6	-27,6	-24,2
Cao su tổng hợp	127.328	1.731	186.884.581	-5,1	-22,4	-33,1
SVR 3L	37.656	1.600	59.555.717	12,2	-27,6	-18,4
SVR 10	29.305	1.476	42.479.098	51,0	-26,9	12,0
RSS3	19.669	1.574	30.990.218	66,2	-29,7	16,3
SVR CV60	17.905	1.659	29.457.643	4,4	-26,4	-23,3
Latex	16.367	1.095	17.665.549	-0,2	-21,8	-19,7
SVR CV50	4.562	1.660	7.550.769	-15,3	-28,2	-38,5
Cao su hỗn hợp	2.465	2.720	4.470.018	-47,8	72,3	-40,3
RSS1	1.584	1.694	2.646.160	-50,0	-27,8	-63,7
SVR 20	963	1.625	1.523.005	53,8	-22,9	13,8
SVR 5	521	1.623	857.009	-53,3	-30,7	-67,9
Skim block	645	1.193	776.525			
Loại khác	1.826	633	615.247	-15,8	-58,7	-58,8
CSR 10	126	1.410	177.660	0,0	23,7	23,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Về giá xuất khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu cao su các loại giảm từ 25% - 30% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su RSS 3 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 29,7%, giá cao su tổng hợp giảm 22,4%, SVR 3L giảm 27,6%, SVR 10 giảm 26,9%, SVR CV50 giảm 28,2%...

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản trong 3 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu cao su của Nhật Bản đạt 200,83 nghìn tấn, trị giá đạt 125,47 tỷ Yên (tương đương 1,14 tỷ USD), giảm 63% về lượng và giảm 54,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 7 về cung cấp cao su cho Nhật Bản với 5,26 nghìn tấn, kim ngạch đạt 4,72 tỷ Yên, giảm 63,8% về lượng và giảm 33,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, thị phần nhập khẩu cao su của Nhật Bản từ Việt Nam đã tăng lên mức 3,8% so với mức 2,6% của cùng kỳ năm 2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản cũng tăng nhập khẩu cao su từ một số thị trường khác như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a...

10 thị trường cung cấp cao su và sản phẩm từ cao su cho Nhật Bản 3 tháng đầu năm 2018

(So sánh và tỷ trọng tính theo đồng Yên)

Thị trường	3T/2018			So với 3T/2017 (%)		Tỷ trọng 3 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Thái Lan	29.301	26.709.815	243.433	1,6	91,2	5,1	21,3
In-đô-nê-xi-a	14.447	25.827.448	235.391	-29,0	145,7	3,8	20,6
Trung Quốc	42.082	20.697.882	188.640	-42,9	-41,0	12,7	16,5
Ma-lai-xi-a	13.741	9.644.902	87.904	-34,5	37,3	2,5	7,7
Hoa Kỳ	29.469	8.356.827	76.164	-66,0	-83,8	18,7	6,7
Hàn Quốc	17.402	5.977.401	54.478	-15,8	-43,2	3,8	4,8
Việt Nam	5.626	4.729.569	43.105	-63,8	-33,1	2,6	3,8
Đài Loan	12.966	4.452.400	40.579	-31,3	-39,2	2,7	3,5
Đức	4.076	3.740.182	34.088	-71,0	-48,8	2,6	3,0
Pháp	4.123	1.818.372	16.573	-20,3	-40,7	1,1	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Tháng 4/2018, giá cà phê Robusta trên thị trường biến động không đồng nhất giữa các kỳ hạn, giá cà phê Arabica giảm.
- Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 4/2018 giảm mạnh.
- Việt Nam dẫn đầu nguồn cung cà phê tại Nga, chiếm 40,5% thị phần trong tháng 1/2018.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 4/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất. Giá cà phê Arabica tăng do thời tiết tại vùng trồng cà phê Arabica của Bra-xin không thuận lợi. Cụ thể:

+ Trên sàn London, chốt phiên giao dịch ngày 30/4/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2018 tăng 0,3%, lên mức 1.756 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2018 giảm 0,5%, xuống còn 1.742 USD/tấn.

+ Chốt phiên giao dịch ngày 30/4/2018, trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2018 và tháng 9/2018 tăng lần lượt 2,2% và 2,1%, lên mức 122,40 Uscent/lb và 125 Uscent/lb.

+ Cuối tháng 4/2018, giá cà phê Arabica Bra-xin tại sàn BMF kỳ hạn giao tháng 7/2018 và tháng 9/2018 tăng lần lượt 1,3% và 2,1% so với cùng kỳ tháng trước, lên mức 141,5 Uscent/lb và 150 Uscent/lb.

Tháng 4/2018, thị trường cà phê Robusta chịu tác động của các yếu tố sau: (i) Nguồn cung cà phê Robusta toàn cầu khá dồi dào, sau vụ mùa cà phê của Việt Nam, sẽ đến vụ thu hoạch của Bra-xin. Theo Hiệp hội người xuất khẩu cà phê In-đô-nê-xi-a, sản lượng cà phê năm 2018 của nước này ước đạt 660.000 - 690.000 tấn, tăng so với mức 560.000 tấn năm 2017. (ii) Tồn kho ở mức cao: Tồn kho dự trữ ở châu Âu mặc dù giảm nhẹ, nhưng vẫn đủ đáp ứng cho khoảng 3 tháng hoạt động rang xay theo nhu cầu. Tính đến ngày 23/4/2018, tồn kho cà phê Robusta trên sàn London giảm 1.340 tấn (giảm 1,5%) so với tuần thương mại trước đó, xuống mức 77.900 tấn. Tại Hoa Kỳ, theo Green Coffee Association, lượng cà phê dự trữ tại các kho đến cuối tháng 3/2018 tăng 42.449 bao so với cuối tháng 2/2018.

2. Thị trường cà phê trong nước

Lượng cà phê trong nước bán ra không nhiều do người dân giữ lại chờ giá cao khiến giá cà phê trong nước tháng 4/2018 tăng so với tháng 3/2018. Chốt phiên giao dịch ngày 28/4/2018, tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê ở mức 36.800 – 36.900 VNĐ/kg, tăng 1,1 – 1,7% so với cùng kỳ tháng 3/2018. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê tăng từ 0,5 – 1,1%, lên mức 37.100 – 37.200 VNĐ/kg.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát

(ĐVT: VNĐ/kg)

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 28/4/2017	So với ngày 20/4/2018(%)	So với cùng kỳ tháng 3/2018(%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	36.900	0,8	1,7
Di Linh (Robusta)	36.900	0,8	1,4
Lâm Hà (Robusta)	36.800	0,8	1,1
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	37.100	0,3	0,5
Ea H'leo (Robusta)	37.200	0,5	1,1
Buôn Hồ (Robusta)	37.200	1,1	0,8
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	37.300	0,8	0,8
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	37.200	0,5	1,1
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	37.200	1,9	1,4
TP. Hồ Chí Minh			
R1	38.500	0,5	0,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 27/4/2018

	Đơn giá	So với ngày 20/4/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Công ty mua cà phê nhân	36.800 - 37.100	-0,3	VNĐ	Kg
FOB TP. HCM T5/2018	1.691	1,9	USD	Tấn

Nguồn: Hiệp hội cà phê - ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê tháng 3/2018 tăng

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 4/2018 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 304 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 18,7% về lượng nhưng giảm 0,6% về trị giá so với 4/2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 689 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, tăng 17,2% về lượng nhưng giảm 0,1% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

Về giá: Giá xuất khẩu mặt hàng cà phê tháng 4/2018 trung bình ở mức 1.900 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 3/2018 và giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng năm 2018, giá xuất khẩu cà phê trung bình ở mức 1.933 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2017.

Về chủng loại: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2018, lượng cà phê Robusta xuất khẩu đạt 175,4 nghìn tấn, trị giá 310,53 triệu USD, tăng 17,9% về lượng,

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

nhưng giảm 2,6% về trị giá so với tháng 3/2017. Trong 3 tháng đầu năm 2018, lượng cà phê Robusta xuất khẩu đạt 467,9 nghìn tấn, trị giá 834,61 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2017.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 3 và 3 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 3/2018		So với tháng 3/2017 (%)		3 Tháng/2018		So với 3 tháng/2017(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	175.461	310.536	17,9	-2,6	467.913	834.618	-10,8	-24,8
Arabica	11.548	26.800	26,7	4,1	28.966	69.353	-14,5	-30,5
Cà phê hòa tan	3.788	21.406	38,4	40,4	9.197	52.276	-21,3	-5,5
Cà phê Excelsa	451	871	61,8	32,8	451	871	61,8	32,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 1 năm 2018, lượng cà phê nhập khẩu của Nga đạt 15,8 nghìn tấn, trị giá 47,31 triệu USD, tăng 12,5% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam dẫn đầu nguồn cung cà phê tại Nga với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng 24,6% về lượng, nhờ đó thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng từ 36,5% trong tháng 1 năm 2017, lên 40,5%.

10 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Nga trong tháng 1 năm 2018

Thị trường	Tháng 1 năm 2018		So với tháng 1 năm 2017 (%)		Tỷ trọng(%)			
					Tháng 1/2018		Tháng 1/2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	15.858	47.315	12,5	12,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	6.416	12.992	24,6	11,3	40,5	27,5	36,5	27,6
Bra-xin	3.710	10.742	75,4	54,6	23,4	22,7	15,0	16,4
In-đô-nê-xi-a	1.538	3.451	-59,0	-58,0	9,7	7,3	26,6	19,5
Ý	601	4.403	-18,5	-4,6	3,8	9,3	5,2	10,9
Hôn-đu-rát	513	1.486	107,9	53,5	3,2	3,1	1,8	2,3
Cô-lôm-bi-a	495	1.738	21,2	4,8	3,1	3,7	2,9	3,9
Đức	361	2.422	10,5	16,2	2,3	5,1	2,3	4,9
Ê-thi-ô-pi-a	356	1.217	25,7	24,6	2,2	2,6	2,0	2,3
Ấn Độ	329	895	82,6	93,7	2,1	1,9	1,3	1,1
Thụy Sĩ	57	1.514	211,7	159,2	0,4	3,2	0,1	1,4

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Tháng 4/2018, giá hạt tiêu toàn cầu giảm
- Giá hạt tiêu trong nước tăng
- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ tăng từ 60,9% tỷ trọng trong tổng nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2017, lên 62,2%

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

So với tháng 3/2018, giá hạt tiêu toàn cầu tháng 4/2018 giảm ở hầu hết các thị trường, nhưng tăng ở Việt Nam. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi, giá hạt tiêu giao kỳ hạn tháng 5 đạt mức 39.070 Rupee/tạ (tương đương 548,9 USD/tấn), giảm 2,7% so với tháng 3/2018; kỳ hạn giao tháng 6 đạt mức 39.300 Rupee/tạ (tương đương 588,3 USD/tấn), giảm 2,7%; kỳ hạn giao tháng 7 đạt mức 39.510 Rupee/tạ (tương đương 591,5 USD/tấn), giảm 2,8%.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen tháng 4/2018 giảm 6,1% so với tháng 3/2018, xuống mức 3.591 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng ở mức 5.366 USD/tấn, giảm 13,7%.

+ Tại cảng TP. HCM, giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l đạt mức 2.950 USD/tấn, tăng 13,5%; hạt tiêu đen loại 550g/l đạt mức 3.300 USD/tấn, tăng 13,8%. Giá hạt tiêu trắng ở mức 4.650 USD/tấn, tăng 6,9%.

Dự báo thời gian tới, áp lực dư cung giảm, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu đen tại Trung Quốc tăng sẽ tác động tích cực lên thị trường hạt tiêu toàn cầu. Theo Hiệp hội Nông dân trồng hạt tiêu Ấn Độ dự báo, sản lượng hạt tiêu đen của nước này sẽ đạt khoảng 55.000 – 60.000 tấn trong niên vụ 2017/2018, thấp hơn kỳ vọng trước đó là 65.000 – 70.000 tấn. Tại Việt Nam, niên vụ 2017/18 cả nước đã thu hoạch trên 70% diện tích, năng suất giảm khoảng 30 – 40%.

2. Trong nước

Giá hạt tiêu trong nước tăng trong tháng 4/2018 với mức tăng là 7.000 đ/kg. Giá tiêu tại Đắk Lắk – Đắk Nông, Gia Lai, Bà Rịa Vũng Tàu và Đồng Nai hiện dao động từ 60.000 – 62.000 đ/kg. Giá tăng một phần do các thương nhân đẩy mạnh thu mua tiêu để chế biến. Gần đây nhiều thương nhân đã chuyển sang buôn hạt tiêu thay cho cà phê cũng đẩy giá tiêu tăng lên.

Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA), Việt Nam đang lên kế hoạch cắt giảm 26,7% diện tích trồng hạt tiêu, từ 150.000ha xuống còn 110.000ha, trong bối cảnh giá hạt tiêu đen thế giới liên tục giảm trong vài năm gần đây.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Hiện tại, khu vực Tây Nguyên đang bước vào giai đoạn cuối cùng của vụ thu hoạch nên lượng hạt tiêu trong dân không còn nhiều. Trong khi nhu cầu thu mua xuất khẩu tăng đã đẩy giá hạt tiêu tháng 4/2018 tăng so với tháng 3/2018, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2018. Chốt phiên giao dịch ngày 28/4/2018, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước quanh mức 61.000 – 64.000 VNĐ/kg, tăng từ 13 – 17% so với tháng 3/2018 nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức 95.000 - 140.000 VNĐ/kg cùng kỳ năm 2017. Giá hạt tiêu trắng ở mức 103.000 VNĐ/kg, giảm mạnh so với mức 137.000 VNĐ/kg cùng kỳ năm 2017.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Ngày 28/4/2018 (đ/kg)	So với ngày 10/4/2018(%)	So với cuối tháng 3/2018(%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	62.500	9,6	15,7
Gia Lai			
Chư Sê	61.500	9,8	13,9
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	63.000	10,5	16,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	64.000	12,3	16,4
Bình Phước	62.000	8,8	17,0
Đồng Nai	61.000	10,9	13,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu

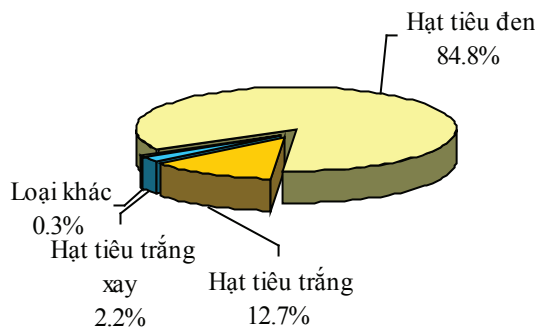
Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2018 đạt 30 nghìn tấn, trị giá 95 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với tháng 3/2018, tăng 18,8% về lượng, nhưng giảm 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 90 nghìn tấn, trị giá 316,65 triệu USD, tăng 17,9% về lượng nhưng giảm 32% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017.

Về giá xuất khẩu: Tháng 4/2018, giá xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu trung bình ở mức 3.167 USD/tấn, giảm 10,3% so với tháng 3/2018 và giảm 44% so với tháng 4/2017. Trong 4 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ở mức 3.517 USD/tấn, giảm 42,3% so với 4 tháng đầu năm 2017.

Về chủng loại: Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 3 năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 90,39 triệu USD, tăng 123% so với tháng 2/2018. Tính chung 3 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu đen đạt trên 188 triệu USD, chiếm 84,8% tỷ trọng trong tổng trị giá xuất khẩu.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu 3 tháng năm 2018 (Tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 14.295 tấn, trị giá 25,4 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2017. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam 2 tháng đầu năm 2018 tăng 17% về lượng so với cùng kỳ năm 2017, nhờ đó thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 60,9% trong 2 tháng đầu năm 2017, lên 62,2%.

Nguồn cung hạt tiêu 2 tháng đầu năm 2018 của Ấn Độ

Thị trường	2 tháng/2018		So với 2 tháng/2017(%)		Tỷ trọng(%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng/2018		2 tháng/2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	14.295	25.400	14,5	10,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	8.889	15.920	17,0	6,7	62,2	62,7	60,9	65,2
U-gan-đa	2.806	4.250	22,1	7,1	19,6	16,7	18,4	17,3
In-đô-nê-xi-a	1.637	3.250	203,1	286,9	11,5	12,8	4,3	3,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	371	650	209,2	282,4	2,6	2,6	1,0	0,7
Ni-ca-ra-go-a	171	310			1,2	1,2	0,0	0,0
Lào	100	290		-3,3	0,7	1,1	0,0	1,3
Hôn-đu-rát	95	130	-84,3	-85,7	0,7	0,5	4,9	4,0
Kê-ni-a	90	130	-16,7	-18,8	0,6	0,5	0,9	0,7
Tan-da-ni-a	90	140	-49,4	-46,2	0,6	0,6	1,4	1,1
Ý	17	160	112,5	220,0	0,1	0,6	0,1	0,2

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Sản lượng chè đen toàn cầu tăng trong quý I/2018.
- Giá chè Ấn Độ thấp hơn so với giá chè Xri-Lan-ca và Kê-ni-a.
- Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ giảm.

1. Thị trường thế giới

Sản lượng: Theo Global Tea Digest, sản lượng chè đen toàn cầu quý I/2018 đạt 151.120 tấn, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng chè đen tăng mạnh tại một số thị trường như: Kê-ni-a đạt 68.770 tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2017; Ma-la-uy, một thị trường sản xuất chè đen thuộc khu vực châu Phi đạt 6.300 tấn, tăng 21,2%; Xri-Lan-ca đạt 45.330 tấn, tăng 14,2%. Mức tăng sản lượng của các thị trường này bù đắp cho mức sụt giảm tại Ấn Độ vì thời tiết bất lợi tại hai khu vực sản xuất chính, với sản lượng đạt 30.350 tấn, giảm 7,3% so với tháng 1/2017.

Về giá: Trong 2 tháng đầu năm 2018, giá chè của Xri-Lan-ca và Kê-ni-a tăng 3% so với cùng kỳ năm 2017, khiến giá chè của Ấn Độ cạnh tranh hơn trên thị trường toàn cầu. Giá chè cao cấp của Xri-Lan-ca ở mức 5 USD/kg, trong khi đó giá chè của Ấn Độ thấp hơn 20%, ở mức 4 USD/kg. Giá chè đen truyền thống hoặc CTC của Ấn Độ ở mức 3 USD/kg, thấp hơn so với mức giá 3,5 USD/kg của Kê-ni-a.

2. Thị trường trong nước

Thị trường chè nguyên liệu trong tháng 4/2018 ổn định. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Thời tiết ẩm áp và ẩm ướt của mùa xuân tạo điều kiện thuận lợi cho búp chè phát triển, nguồn cung hứa hẹn sẽ dồi dào giúp giá chè ổn định.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Xuất khẩu chè trong tháng 4/2018 ước đạt 9 nghìn tấn và 15 triệu USD, nâng lượng và trị giá xuất khẩu chè trong 4 tháng đầu năm 2018 ước đạt 34 nghìn tấn và 54 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 3 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu các chủng loại chè đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Gần 90% lượng chè xuất khẩu là chè đen và chè xanh.

Về giá chè xuất khẩu trung bình trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 1.546 USD/tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, giá hầu hết các mặt hàng chè đều tăng, chè ướp hoa và chè ô long là hai mặt hàng chè có mức giá tăng mạnh nhất.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng chè xuất khẩu chính của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	3 tháng năm 2018			So với 3 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	3 tháng 2018	3 tháng 2017
Tổng	39.394	25.475	1.546,4	-1,9	-8,8	7,5	100,0	100,0
Chè đen	22.573	15.933	1.416,8	-8,1	-13,6	6,4	62,5	66,0
Chè xanh	14.092	8.197	1.719,2	6,7	-1,0	7,9	32,2	29,7
Chè ướp hoa	376	231	1.626,3	-35,9	-45,8	18,3	0,9	1,5
Chè ô long	196	52	3.794,5	32,7	-29,4	88,0	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 75,5 triệu USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ tăng thị phần nhập khẩu chè từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản... Trong khi đó, thị phần nhập khẩu từ Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 2 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
			Năm 2018	Năm 2017
Tổng	75.456	7,5	100,0	100,0
Trung Quốc	16.068	17,3	21,3	19,5
Ấn Độ	10.328	8,5	13,7	13,6
Nhật Bản	9.267	21,4	12,3	10,9
Ác-hen-ti-na	8.413	-6,7	11,1	12,8
Xri-Lan-ca	5.945	11,2	7,9	7,6
Ca-na-đa	5.095	-22,7	6,8	9,4
Anh	2.919	42,6	3,9	2,9
Ma-la-uy	2.117	-14,5	2,8	3,5
Đức	2.054	-3,7	2,7	3,0
Đài Loan	1.751	-15,1	2,3	2,9
Việt Nam	1.512	2,2	2,0	2,1
Kê-ni-a	1.448	12,0	1,9	1,8
In-đô-nê-xi-a	1.209	9,3	1,6	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: Mặt hàng chè theo mã HS 0902 và 0903

THỊ TRƯỜNG THỊT

- **Giá thịt lợn trên thị trường thế giới giảm.**
- **Tháng 4/2018, giá lợn hơi tại thị trường trong nước tăng trong 2 tuần đầu tháng và giảm trở lại vào cuối tháng.**

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 4/2018, giá thịt lợn giảm tại phần lớn quốc gia sản xuất lớn như Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Mê-xi-cô..., cụ thể: giá thịt lợn mót hàm trung bình tại hai bang Iowa và Minnesota của Hoa Kỳ ở mức 54,81 USD/100 pound, và giá lợn hơi là 40,56 USD/pound; Giá lợn hơi tại Hàn Quốc giảm 8 Won về mức 4.346 Won/kg. Tại Nga và Anh, giá lợn hơi trên ngưỡng 70 UScent/pound. Ca-na-đa vẫn là quốc gia có giá lợn hơi thấp nhất với 34,76 UScent/pound.

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc, quý I/2018, giá lợn hơi tại Trung Quốc giảm khoảng 30% so với quý trước đó. Số lượng lợn giết mổ tăng 1,9% trong quý I/2018 lên 199,8 triệu con, trong khi tổng quy mô đàn lợn cả nước giảm 1,2% xuống còn 415,2 triệu con. Trung Quốc là nước sản xuất thịt lợn lớn nhất thế giới và quy mô đàn lợn của nước này chiếm 50% tổng quy mô đàn lợn toàn cầu.

2. Thị trường trong nước

- Chăn nuôi lợn: Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, số lượng lợn hiện tại của cả nước giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Sau khi tăng trong gần 2 tuần liên tiếp đầu tháng 4/2018, giá lợn hơi tại nhiều địa phương đã giảm trở lại vào cuối tháng do một số thị trường nhập khẩu thịt lợn của Việt Nam như Trung Quốc, Căm-pu-chia có dấu hiệu cung vượt cầu. Tại miền Bắc, giá lợn hơi dao động ở mức 36.000 - 40.000 đ/kg. Cụ thể, tại các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc như Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, giá lợn hơi cuối tháng 4/2018 dao động từ 39.000 - 40.000 đ/kg, tăng 6.000 - 7.000 đ/kg so với tháng trước. Các địa phương như Lào Cai, Hải Phòng, Bắc Giang, Ninh Bình, Hưng Yên, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thạch Thất (Hà Nội)... giá dao động từ 37.000 - 38.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg so với tháng trước. Tại Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận, giá lợn hơi đạt 40.000 đ/kg, tăng 6.000 đ/kg so với tháng trước. Tại khu vực miền Đông Nam Bộ như tỉnh Đồng Nai, huyện Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), giá lợn hơi đã chạm mốc 40.000 đ/kg, tăng 8.000 đ/kg so với tháng 3/2018. Giá lợn hơi tăng trong tháng qua chủ yếu là do nguồn cung giảm mạnh do trước đó người chăn nuôi giảm đàn hoặc ngừng chăn nuôi.

- Chăn nuôi trâu, bò: Đàn bò phát triển tốt do giá bán ổn định, thị trường tiêu thụ tốt, các dự án chăn nuôi bò tại các tỉnh đang được triển khai có hiệu quả. Ước tính tổng đàn trâu cả nước giảm 0,4%, đàn bò tăng 2,9% so cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG THỊT

- Chăn nuôi gia cầm: Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, giá bán ổn định ở mức có lãi cho người chăn nuôi là những yếu tố khiến đàn gia cầm phát triển. Ước tính đàn gia cầm của cả nước tăng 6,8% so cùng thời điểm năm 2017.

3. Tình hình nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2018, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt đạt 24,57 nghìn tấn, kim ngạch đạt 38,9 triệu USD, tăng 94,1% về lượng và tăng 67,3% về kim ngạch so với tháng 2/2018. Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 33 thị trường trên thế giới, trong đó Hoa Kỳ chiếm 33,7% với tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu đạt 8,3 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 83,6% về lượng và tăng 51,2% về kim ngạch so với tháng 2/2018. Đứng thứ hai là Úc chiếm 7,5%, đạt 1,85 nghìn tấn, trị giá 6,2 triệu USD, tăng 200,3% về lượng và tăng 117,5% về trị giá so với tháng 2/2018.

Tháng 3/2018, lượng thịt lợn đã qua giết mổ nhập khẩu đạt 865 tấn, trị giá 1,48 triệu USD, tăng 2.225% về lượng và tăng 468,8% về trị giá so với tháng trước. Nhập khẩu thịt trâu, bò đã qua giết mổ đạt 3,48 nghìn tấn, trị giá 16,03 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 38,4% về trị giá so với tháng 2/2018. Nhập khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ đạt 15,1 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu USD, tăng 175,8% về lượng và tăng 75,1% về trị giá so với tháng trước.

10 thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam tháng 3/2018

Thị trường	T2/2018		T3/2018		So với T2/2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	12.664	23.265.989	24.576	38.917.558	94,1	67,3
Hoa Kỳ	4.506	8.858.932	8.274	13.397.863	83,6	51,2
Úc	617	2.852.577	1.853	6.203.079	200,3	117,5
Ấn Độ	2.636	5.893.593	2.016	4.796.893	-23,5	-18,6
Ba Lan	724	668.372	2.359	2.802.474	225,8	319,3
Bra-xin	340	388.701	1.957	2.507.720	475,6	545,2
Hàn Quốc	985	888.709	1.787	1.515.634	81,4	70,5
Hà Lan	555	453.970	1.280	1.094.381	130,6	141,1
Đức	147	224.095	662	946.983	350,3	322,6
Tây Ban Nha	409	403.717	959	919.371	134,5	127,7
Ác-hen-ti-na	176	520.411	393	897.920	123,3	72,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Giá các loại cá như cá hồi, cá thịt trắng và cá ngừ trên thị trường thế giới ở mức cao, giá tôm giảm.**
- **Tháng 4/2018, giá cá tra nguyên liệu trong nước tăng, giá tôm nguyên liệu giảm.**
- **Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước.**

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Theo Liên minh Thủy sản Bền vững tại siêu thị, doanh số tiêu thụ các sản phẩm thủy sản bền vững (MSC) tại Anh tăng 60% trong 2 năm vừa qua. Nghiên cứu cho thấy, chuỗi siêu thị chuyên chiết khấu của Đức Aldi dự trữ mức thủy sản có chứng nhận MSC cao nhất trong số tất cả các siêu thị tại Anh - lên tới gần 80%. Sainsbury's đứng thứ hai, với dự trữ hơn 200 mặt hàng thủy sản có chứng nhận, chiếm 76% các dòng sản phẩm thủy sản tự nhiên trong chuỗi siêu thị này. Lidl đứng vị trí thứ 3 với hơn 100 sản phẩm, tương đương 72% số dòng sản phẩm thủy sản của chuỗi siêu thị này. Các vị trí tiếp theo thuộc về Waitrose (67%), Coop (61%) và Tesco (48%). Nghiên cứu cho thấy chuỗi siêu thị Asda có mức tăng dự trữ các sản phẩm chứng nhận mạnh nhất, từ 17 sản phẩm lên 52 sản phẩm, tương đương tăng 38%.

- Trên thị trường thế giới, giá các loại cá như cá hồi, cá thịt trắng và cá ngừ ở mức cao. Giá cá Pollock Nga tăng; giá cá ngừ tại Băng cốc cũng tăng do cầu vượt cung. Trong khi giá tôm tại các nước cung cấp chính như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo và Thái Lan lại giảm.

- Tại In-đô-nê-xi-a, giá tôm nguyên liệu tại cảng trại hiện ở mức 68.000 - 70.000 Rupiah/kg, tương đương 4,89-5,04 USD/kg đối với loại tôm cỡ 50 con/kg, nguyên đầu nguyên vỏ (HOSO). Theo Proteina Prima (CP Prima), nhà sản xuất tôm lớn của In-đô-nê-xi-a, hiện giá tôm đang ở mức rất thấp, có thể làm giảm động lực thả nuôi vụ tới.

- Tháng 4/2018, giá tôm ở bang Andhra Pradesh của Ấn Độ đã giảm xuống dưới chi phí sản xuất. Điều này có thể khiến người nuôi không mặn mà thả nuôi cho vụ kế tiếp. Ngày 12/4, Hiệp hội người nuôi tôm bang Andhra Pradesh đã họp với các nhà xuất khẩu và thống nhất tăng giá thu mua tôm để bảo vệ người nuôi khỏi bị lỗ. Mức giá tối thiểu được thống nhất như sau: 380 Rup/kg đối với cỡ 27-30 count; 300 Rup với cỡ 34-40; 280 Rup với cỡ 43-45; 260 Rup với cỡ 46-50; 250 Rup với cỡ 53-60; 240 Rup với cỡ 63-70; 220 Rup với cỡ 73-80; 210 Rup với cỡ 83-90; và 200 Rup với cỡ 93-100. Giá tăng gần 30 Rup so với đầu tuần thứ hai của tháng 4.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo số liệu mới nhất của Hiệp hội Thực phẩm Đông lạnh Thái Lan (TFFA), tháng 1/2018, xuất khẩu tôm nước này giảm 9,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường lớn của Thái Lan là: Hoa Kỳ giảm 15,6%; Nhật Bản giảm 0,3%; Hàn Quốc giảm 6,1%, EU giảm 20,6%. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm hàng đầu của Thái Lan, chiếm 32,3% tổng xuất khẩu. Tôm đông lạnh mã HS 030617 chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 44,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Thái Lan. Trong khi xuất khẩu tôm đông lạnh giảm, thì xuất khẩu tôm chế biến mã HS 160521 và mã HS 160529 sang 2 thị trường chính là Hoa Kỳ và Nhật Bản 2 tháng đầu năm 2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường trong nước

Sản xuất: Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 4 tháng đầu năm 2018 sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng so với cùng kỳ năm 2017:

- Khai thác thủy sản: Theo thống kê, 4 tháng đầu năm 2018, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.079 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khai thác biển ước đạt 1.030 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Tại 3 tỉnh chuyên đánh bắt cá ngừ đại dương, 4 tháng đầu năm 2018 sản lượng đánh cá ngừ ước đạt 7.427 tấn, giảm 14% so với cùng kỳ 2017. Trong đó, tại Phú Yên sản lượng khai thác 4 tháng ước đạt 1.587 tấn tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2017; tại Bình Định sản lượng khai thác thủy sản cá ngừ đại dương đạt 4.150 tấn, giảm 18% so với cùng kỳ 2017. Tại Khánh Hòa sản lượng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 1.690 tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2017.

- Nuôi trồng thủy sản: Sản lượng nuôi trồng thủy sản 4 tháng đầu năm 2018 ước đạt 1.007 nghìn tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2017. Tình hình sản xuất một số loài cụ thể như sau:

+ Cá Tra: Sản lượng nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 4 tháng năm 2018 ước đạt 373,4 nghìn tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số tỉnh nuôi cá tra trọng điểm đạt sản lượng lớn như: Đồng Tháp đạt 118,4 nghìn tấn, tăng 9% so với cùng kỳ; An Giang đạt 98,1 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ; Cần Thơ đạt 13,2 nghìn tấn, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Tôm: tháng 4/2018, nông dân tăng thu hoạch do lo ngại giá tôm tiếp tục giảm.

Sản lượng tôm nước lợ 4 tháng đầu năm 2018 ước đạt 119,8 nghìn tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng tôm sú ước đạt 56,9 nghìn tấn, sản lượng

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN



tôm thẻ ước đạt 62,9 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng tôm sú ước đạt 46,7 nghìn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2017; sản lượng tôm thẻ ước đạt 51,5 nghìn tấn, tăng 28 % so với cùng kỳ năm 2017.

Giá cả: Tháng 4/2018, giá cá tra nguyên liệu ở mức cao, giá tôm giảm.

+ Giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL tháng 4/2018 trung bình 28.000 – 30.000 đ/kg, có nơi 31.000 - 32.500 đ/kg do nguồn cung chưa có dấu hiệu tăng trong khi nhu cầu vẫn cao. Nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thả nuôi ồ ạt, dẫn đến tình trạng khan hiếm nguồn cá giống và đẩy giá cá giống lên mức cao. Tại tỉnh An Giang, giá cá tra nguyên liệu tuần đến ngày 26/4/2018 tăng 900 - 2.500 đ/kg so với cuối tháng trước.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 26/4/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So với giá tuần trước	So sánh với giá ngày 29/4/2018	So với giá cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.500 - 32.500	(+) 500	(+) 1.500 - 2.500	(+) 4.800 - 6.500	ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.500 - 30.400	(+) 500	(+) 900 - 1.500	(+) 4.400 - 4.700	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

+ Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 4/2018, giá tôm sú tương đối ổn định trong khi giá tôm thẻ chân trắng giảm, cụ thể: Giá tôm thẻ chân trắng: Cỡ 60 - 70 con/kg, giá từ 110.000 - 120.000 đồng/kg, giảm 10.000 - 20.000 đồng/kg so với tháng trước; tôm cỡ 100 - 110 con/kg, giá từ 85.000 - 90.000 đồng/kg, giảm 15.000 - 20.000 đồng/kg so với tháng trước. Giá tôm sú: Cỡ 40 - 50 con/kg, giá từ 210.000 - 220.000 đồng/kg; cỡ 70 - 80 con/kg, giá từ 130.000 - 140.000 đồng/kg.

Tại Bạc Liêu, giá tôm sú oxy loại 20-40 con/kg dao động 260.000-380.000 đ/kg; giá tôm sú ướp đá nguyên liệu cỡ 20-40 con/kg dao động 150.000-275.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá giảm nhẹ 2.000-10.000 đ/kg, dao động 88.000-105.000 đ/kg cho các cỡ 50-100 con/kg. Tại Cà mau, giá tôm sú nguyên liệu giảm so với cuối tháng trước do giá tôm trên thị trường thế giới giảm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 26/4/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đến ngày 26/4/2018 (đ/kg)	Đơn giá đến ngày 29/3/2018 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	325.000	340.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	280.000	300.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	275.000	285.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	235.000	250.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	210.000	225.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	180.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 3/2018 đạt 164,6 nghìn tấn, trị giá 702 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng năm 2018, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 404,6 nghìn tấn với kim ngạch đạt 1,77 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

3 tháng đầu năm 2018, trong khi xuất khẩu cá tra, cá basa giảm thì xuất khẩu hết hết các chủng loại thủy sản khác tăng so với cùng kỳ năm trước.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng năm 2018

Mặt hàng	3 tháng 2018			So với 3T/2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (1000 USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Cá tra, cá basa	178.806	426.341	2.384	-5,6	15,6	22,4
Tôm các loại	75.893	726.514	9.573	21,0	18,7	-1,9
Cá đông lạnh	60.497	182.003	3.008	29,7	22,7	-5,4
Surimi	30.356	58.282	1.920	5,2	7,8	2,4
Cá ngừ	30.057	136.902	4.555	4,5	13,8	9,0
Cá khô	16.778	44.477	2.651	61,7	44,3	-10,8
Mực các loại	10.428	70.661	6.776	9,8	8,3	-1,4
Bạch tuộc	8.290	54.057	6.521	3,1	27,0	23,1
Nghêu	7.037	12.847	1.826	-15,4	-21,2	-6,8
Ghẹ các loại	1.529	11.798	7.718	-20,5	5,3	32,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Quý I/2018 xuất khẩu cá tra, cá basa tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước do xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Bra-xin, Mê-hi-cô và EU... giảm, mặc dù xuất khẩu sang Trung Quốc, Thái Lan... tăng.

Tôm các loại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong quý I/2018, đạt 75,9 nghìn tấn, trị giá 726,5 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2018, xuất khẩu tôm các loại sang thị trường Nhật Bản giảm 9,8% về lượng, xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ tăng 4,1%, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Ca-na-đa, Úc... lại đạt mức tăng trưởng 2 con số.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thủy, hải sản quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), nhập khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018 đạt 485,1 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, tăng 3,2% về lượng và 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ đứng đầu về trị giá lần lượt là Trung Quốc, Ấn Độ, Ca-na-đa, Chi-lê, In-đô-nê-xia, Thái Lan, Việt Nam...

Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam 2 tháng đầu năm 2018 chỉ đạt 31,2 nghìn tấn, trị giá 203,5 triệu USD, giảm 21,4% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6,4% về lượng, giảm so với mức 8,4% trong 2 tháng đầu năm 2017. Nhập khẩu cá tra và tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi Ấn Độ, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tốt trong 2 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	485,1	3.590,6	3,2	8,3	100,0	100,0
Trung Quốc	113,3	542,7	-1,9	-0,2	23,4	24,6
Ấn Độ	37,8	357,8	37,8	40,0	7,8	5,8
Ca-na-đa	38,8	355,5	-6,2	2,1	8,0	8,8
Chi-lê	39,5	350,9	18,4	7,9	8,2	7,1
In-đô-nê-xi-a	36,7	350,2	12,5	14,7	7,6	6,9
Thái Lan	39,3	249,7	3,8	14,4	8,1	8,1
Việt Nam	31,2	203,5	-21,4	1,6	6,4	8,4
Ê-cu-a-đo	21,7	152,3	16,1	22,3	4,5	4,0
Na Uy	16,5	140,1	11,2	10,9	3,4	3,2
Mê-xi-cô	16,5	109,0	16,9	5,9	3,4	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 2/2018 (tấn)	So với tháng 2/2017 (%)	2 tháng năm 2018 (tấn)	So với 2 tháng năm 2017 (%)	Thị phần (%)	
					2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tổng	47.568	14,7	109.159	17,9	100,0	100,0
Ấn Độ	13.361	21,1	33.506	36,2	30,7	26,6
In-đô-nê-xi-a	11.448	26,2	23.402	17,9	21,4	21,4
Ê-cu-a-đo	6.393	11,6	13.513	22,0	12,4	12,0
Trung Quốc	3.948	60,9	9.382	44,8	8,6	7,0
Thái Lan	3.124	-21,9	8.662	-17,3	7,9	11,3
Việt Nam	3.289	-7,3	7.430	-0,8	6,8	8,1
Mê-xi-cô	1.755	1,1	4.245	7,4	3,9	4,3
Guy-a-na	1.037	-8,8	1.643	-18,5	1,5	2,2
Pê-ru	824	22,3	1.546	4,8	1,4	1,6
Ăc-hen-ti-na	753	0,5	1.533	-3,4	1,4	1,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Mặt hàng	2 tháng năm 2018			Giá TB nhập khẩu từ Việt Nam (USD/kg)	Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)		2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tôm tẩm bột	9.372	63.411	6,8	7,3	12,3	14,7
Tôm đóng hộp	278	4.779	17,2			7,8
Tôm nước lạnh bóc vỏ	41	370	9,0			
Tôm nước lạnh bóc vỏ	212	2.013	9,5	11,0	2,6	
Tôm nước lạnh nguyên con tươi	24	490	20,4			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 15/20	38	429	11,2			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 21/25	36	348	9,6			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 26/30	39	342	8,7			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 31/40	33	270	8,2			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 41/50	22	197	8,9			

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	2 tháng năm 2018			Giá TB nhập khẩu từ Việt Nam (USD/kg)	Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)		2 tháng 2018	2 tháng 2017
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh 51/60	23	182	8,0			
Tôm nước lạnh nguyên con đông lạnh < 15	58	861	14,9			
Tôm nước lạnh đông lạnh > 70	8	55	6,9			
Tôm đông lạnh	1.403	16.358	11,7	13,3	13,4	6,7
Tôm đông lạnh khác	13.517	153.904	11,4	11,5	23,4	22,4
Tôm chế biến khác	217	863	4,0			4,5
Tôm chế biến khác	20	430	21,6			
Tôm đông lạnh đóng túi ATC	81	456	5,6	5,5	66,6	
Tôm chế biến	102	613	6,0			11,9
Tôm chế biến	15	158	10,5			16,6
Tôm nước ầm bóc vỏ tươi	22	406	18,7			
Tôm nước ầm bóc vỏ đông lạnh	48.928	470.766	9,6	12,7	4,9	8,4
Tôm nước ầm nguyên con tươi	101	850	8,4			22,8
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 15/20	4.570	51.007	11,2	16,0	2,4	1,3
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 21/25	6.295	62.327	9,9	12,4	1,8	1,3
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 26/30	4.678	43.039	9,2	11,5	0,9	1,1
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 31/40	6.505	52.560	8,1	8,8	0,6	0,9
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 41/50	4.530	32.922	7,3	10,4	0,2	
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 51/60	2.784	18.835	6,8	7,2	0,1	0,5
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh 61/70	1.362	8.705	6,4			
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh < 15	3.148	48.941	15,5	18,8	4,3	5,7
Tôm nước ầm nguyên con đông lạnh > 70	881	5.123	5,8	4,8	1,4	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Xuất khẩu gỗ chế biến của In-đô-nê-xi-a sang Hoa Kỳ quý I/2018 tăng.
- Giá gỗ xẻ tại Hoa Kỳ tăng mạnh.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Theo giám đốc điều hành Hiệp hội các nhà khai thác rừng In-đô-nê-xi-a (APHI), tranh chấp thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ mang lại lợi ích lớn cho ngành gỗ In-đô-nê-xi-a. Trong quý I/2018, các lô hàng gỗ chế biến của In-đô-nê-xi-a xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 28% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, gỗ dán là mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Hoa Kỳ.

- Giá gỗ xẻ tại Hoa Kỳ trong tuần tính đến ngày 20/4/2018 đạt 550 USD/Nghìn bf, đây là mức giá cao nhất trong vòng 10 năm qua tại Hoa Kỳ. Giá gỗ tăng do nhu cầu gỗ xây dựng tăng và nguồn cung hạn chế. Các vụ cháy rừng lớn tại vùng Tây Bắc Thái Bình Dương làm giảm sản lượng gỗ trong năm 2017. Hoa Kỳ đánh thuế 20% đối với gỗ nhập khẩu từ Canada, thị trường cung cấp chiếm tới một phần ba trong tổng nhập khẩu gỗ của Hoa Kỳ. Mặc dù giá gỗ tăng cao, nhưng nhu cầu xây dựng tại thị trường này chưa có dấu hiệu chậm lại.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, trong tháng 4/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 680 triệu USD, nâng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 4 tháng đầu năm 2018 ước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều tăng trong 3 tháng đầu năm 2018, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng, cửa gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ.

Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là chủng loại có kim ngạch xuất khẩu đạt cao nhất, đạt 401,1 triệu USD trong 3 tháng đầu năm 2018, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ 3 tháng đầu năm 2018 đạt 371 triệu USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Ghế khung gỗ, gỗ, ván và ván sàn là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có tốc độ tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước trong 3 tháng đầu năm 2018.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với T3/2017 (%)	3 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng theo kim ngạch 3 tháng (%)	
					Năm 2018	Năm 2017
Tổng	725.129	2,4	1.937.268	9,5	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	145.688	0,5	401.131	7,9	20,7	21,0
Đồ nội thất phòng ngủ	135.451	-7,8	371.019	2,6	19,2	20,4
Ghế khung gỗ	122.476	9,4	313.674	11,2	16,2	15,9
Dầm gỗ	112.882	10,0	298.172	8,4	15,4	15,5
Gỗ, ván và ván sàn	99.324	4,0	263.745	15,6	13,6	12,9
Đồ nội thất văn phòng	24.172	-23,7	66.372	-13,0	3,4	4,3
Đồ nội thất nhà bếp	23.290	4,7	56.207	7,5	2,9	3,0
Cửa gỗ	1.715	-15,4	4.607	-16,7	0,2	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.421	-17,4	4.066	-0,4	0,2	0,2
Khung gương	1.255	-3,0	3.284	14,6	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2018, ngành gỗ và sản phẩm gỗ nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan khi kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng, hỗ trợ nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Theo nhiều doanh nghiệp ngành gỗ, cho đến nay, hầu hết các doanh nghiệp lớn trong ngành đã có đơn hàng xuất khẩu đến giữa năm; thậm chí, một số doanh nghiệp còn có đơn hàng đến hết năm 2018, đặc biệt là đơn hàng từ thị trường châu Âu và Mỹ. Năm nay, nhiều khách châu Âu và Mỹ chuyển đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam. Như vậy, có thể kỳ vọng trong các tháng tới kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ và các nước châu Âu sẽ tăng mạnh hơn so với các tháng đầu năm. Bên cạnh đó, sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam đang ngày càng khẳng định chỗ đứng vững chắc tại thị trường Hàn Quốc khi kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này liên tục tăng trưởng mạnh. Với các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã ký kết với Hàn Quốc, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan trong thời gian tới. Bên cạnh đó, đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam cũng đang khẳng định vị trí tại thị trường Trung Quốc khi thị phần tại thị trường này được cải thiện.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Hơn nữa, ngành gỗ hiện đã chủ động hơn trong việc sử dụng gỗ nguyên liệu khi tỷ trọng gỗ nhập khẩu trong tổng lượng gỗ nguyên liệu cho sản xuất giảm. Hiện bình quân mỗi năm, Việt Nam đang sử dụng 24 - 25 triệu m³ gỗ các loại cho sản xuất, thì lượng gỗ nhập khẩu chỉ vào khoảng 6 triệu m³ gỗ. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu tăng chậm. Theo ước tính, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 4 tháng đầu năm 2018 đạt 695 triệu USD, chỉ tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2017.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 1,8 triệu cái, trị giá 197 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng 39,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 2 tháng đầu năm 2018, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam là 3 thị trường có tốc độ nhập khẩu tăng mạnh nhất trong số 10 nguồn cung đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2018 chiếm 12%, tăng so với mức 10,5% của 2 tháng đầu năm 2017.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho Trung Quốc (2 tháng đầu năm 2018)

Thị trường	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017(%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (cái)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/cái)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017
Tổng	1.863.698	196.998	105,7	33,7	39,5	4,3	100,0	100,0
Ý	149.198	76.567	513,2	49,2	43,9	-3,6	38,9	37,7
Việt Nam	369.442	23.575	63,8	76,0	59,2	-9,6	12,0	10,5
Đức	102.218	22.101	216,2	15,2	27,4	10,6	11,2	12,3
Ba Lan	344.518	12.230	35,5	9,2	12,2	2,8	6,2	7,7
Lít-va	117.038	6.967	59,5	16,9	65,7	41,8	3,5	3,0
Ma-lai-xi-a	217.623	6.817	31,3	55,9	97,9	26,9	3,5	2,4
Thái Lan	134.445	5.553	41,3	96,4	99,3	1,4	2,8	2,0
Hoa Kỳ	6.177	5.539	896,7	-8,4	-7,9	0,6	2,8	4,3
Xi-lô-va-ki-a	69.150	4.545	65,7	23,9	44,6	16,8	2,3	2,2
In-đô-nê-xi-a	62.698	4.273	68,2	80,0	0,1	-44,4	2,2	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc



Tổ chức sản xuất nông nghiệp quy mô lớn được hỗ trợ đến 20% phí bảo hiểm nông nghiệp

Một trong những nội dung đáng chú ý tại Nghị định 58/2018/NĐ-CP được Chính phủ mới ban hành là chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Theo đó, các tổ chức sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn có thể được Nhà nước hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Điều kiện để các tổ chức sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ phí bảo hiểm là phải có quy mô lớn áp dụng khoa học công nghệ và quy trình sản xuất tiên tiến, hướng tới nền nông nghiệp sạch, thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, các cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được Nhà nước hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp. Cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo cũng được hỗ trợ tối đa 20% phí bảo hiểm nông nghiệp;

Các đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ gồm: Cây trồng (lúa, cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, rau); Vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm); Nuôi trồng thủy sản (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra).

Các rủi ro được bảo hiểm hỗ trợ gồm: Rủi ro thiên tai (rủi ro thiên tai: bão, lốc, sét, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất, nắng nóng, hạn hán, rét hại...); Rủi ro bệnh dịch (dịch bệnh của động vật, dịch hại thực vật).

Chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018, Chính phủ đã đưa ra các chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp này. Nghị định đã quy định rõ các chính sách, cơ chế hỗ trợ tập trung đất đai.

Theo đó, doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư thì được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định được áp dụng mức ưu đãi do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và giá thuê đất, thuê mặt nước ổn định tối thiểu 05 năm.



TIN CHÍNH SÁCH

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư) nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án và không phải chuyển sang thuê đất đối với diện tích đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Trong chu kỳ thuê đất của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm ảnh hưởng đến dự án.

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP cũng nêu rõ, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, cơ sở hạ tầng đi kèm (kho chứa, trụ sở, đường nội bộ, hệ thống xử lý chất thải). Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng theo quy định của Luật Đất đai và Luật Xây dựng.

Với nhiều điểm mới, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP được kỳ vọng sẽ gỡ được những khó khăn, bất cập trong tập trung đất đai như hiện nay để sản xuất ở quy mô lớn. Các quy định của Nghị định được cho là sẽ tạo cơ chế để nông dân và doanh nghiệp thấy cùng có lợi, cùng hợp tác để tạo ra quỹ đất lớn hơn cho việc sản xuất nông nghiệp và ứng dụng công nghệ mới chứ không hẳn là Nhà nước hỗ trợ bằng tiền để doanh nghiệp đi mua đất của bà con nông dân.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311